

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	8.4%	-6.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.98
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

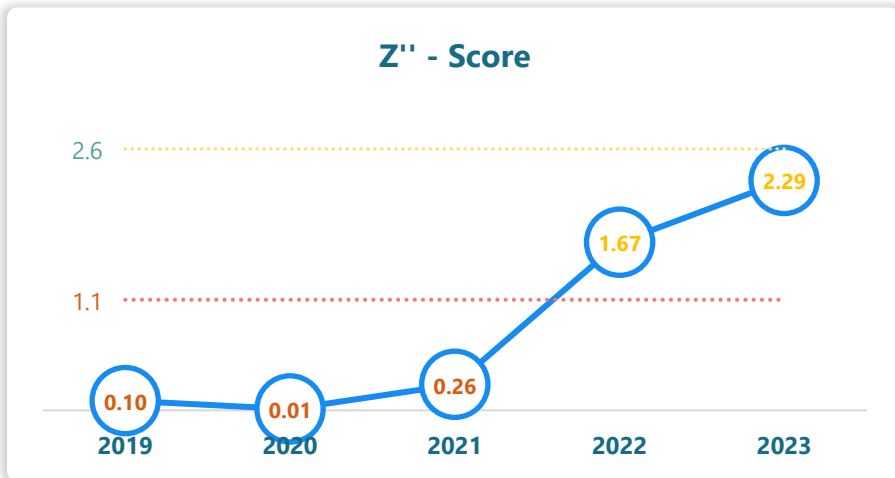
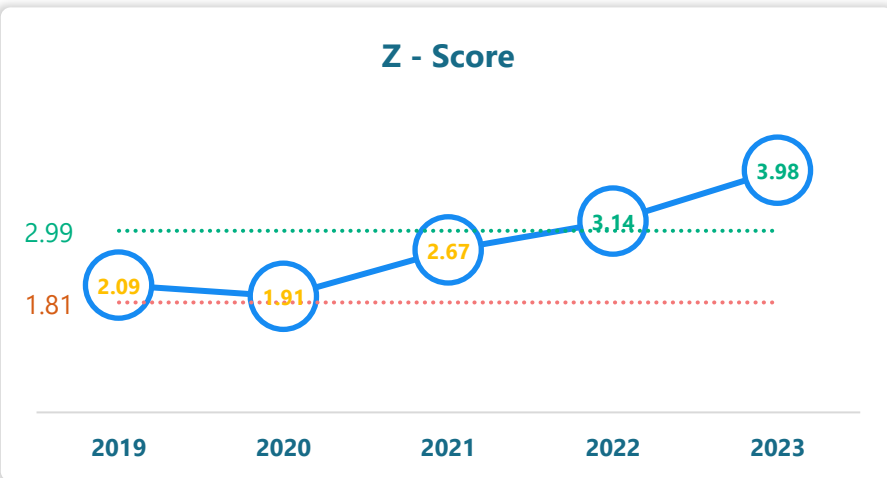
Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
6,536		▼ 218
tỷ VNĐ		▼ 3.2%

LN sau thuế	2023	YoY
138		▼ 38.0
tỷ VNĐ		▼ 21.6%

ROE	2023	+/- YoY
20.1%		▼ 8.9%

ROA	2023	+/- YoY
5.7%		▼ 1.2%



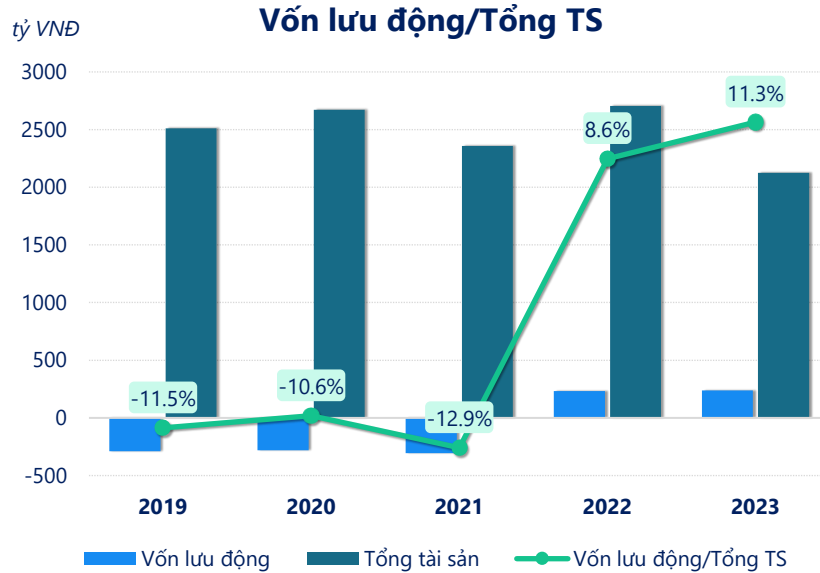
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TVD** năm **2023** đạt **3.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TVD** năm **2023** đạt **2.29**, cao hơn so với năm 2022 (1.67). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TVD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **6,536** tỷ đồng **giảm 3.22%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.6%** chỉ còn **138.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

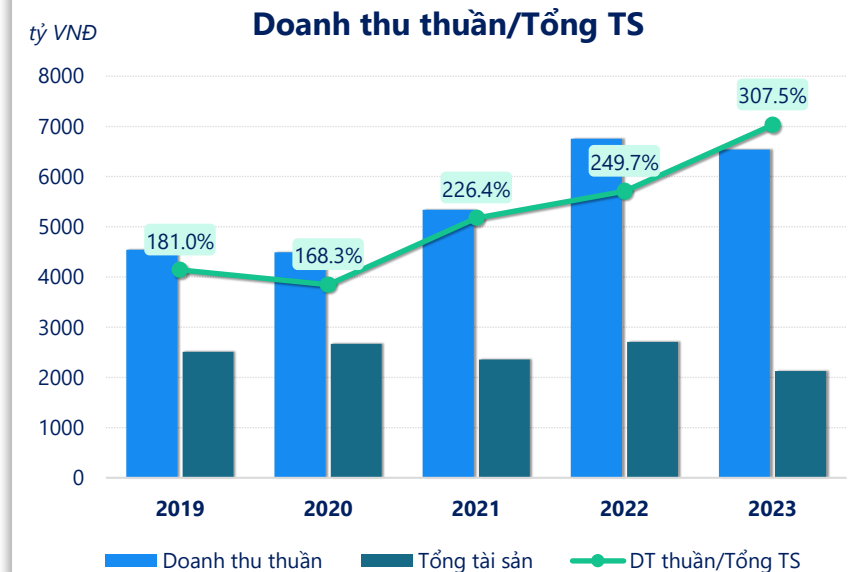
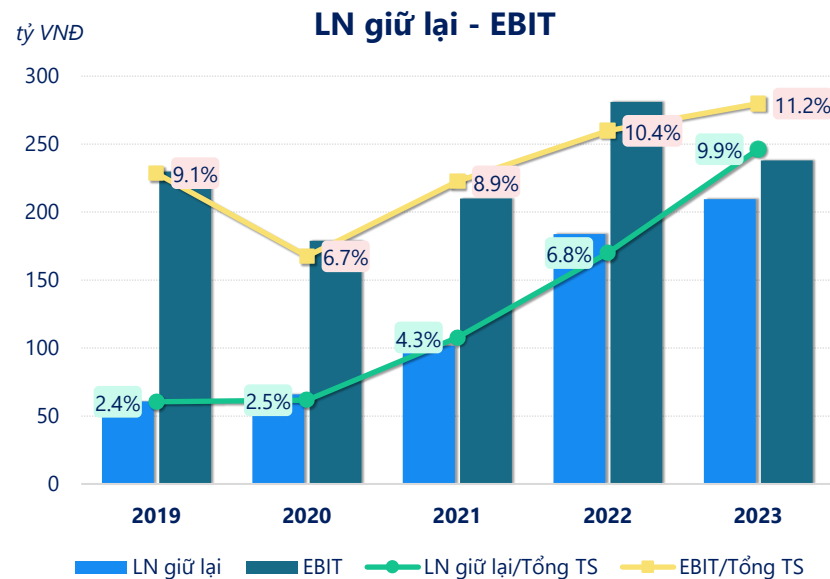
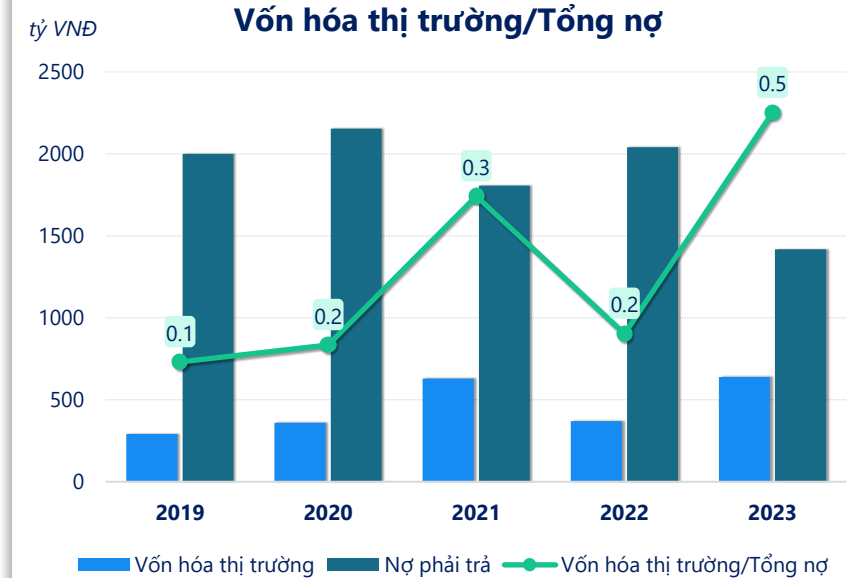
# CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.45 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,981</b>	<b>2,705</b>	<b>-26.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,000</b>	<b>1,613</b>	<b>-38.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.2	12.9	288%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	714	1,240	-42.5%
Hàng tồn kho	224	351	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	8.68	48.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>981</b>	<b>1,092</b>	<b>-10.2%</b>
Phải thu dài hạn	45.9	43.0	6.8%
Tài sản cố định	594	812	-26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	156	48.0	225%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>185</b>	<b>190</b>	<b>-2.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,280</b>	<b>2,041</b>	<b>-37.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>777</b>	<b>1,381</b>	<b>-43.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	201	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	320	631	-49.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>502</b>	<b>659</b>	<b>-23.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	496	653	-24.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>701</b>	<b>664</b>	<b>5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>701</b>	<b>664</b>	<b>5.5%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,546</b>	<b>4,494</b>	<b>5,340</b>	<b>6,754</b>	<b>6,536</b>
Giá vốn hàng bán	4,107	4,115	4,887	6,264	6,070
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>438</b>	<b>379</b>	<b>452</b>	<b>491</b>	<b>466</b>
Doanh thu HĐTC	1.13	1.17	1.28	1.41	1.60
Chi phí TC	137	103	82.4	60.3	62.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>137</b>	<b>103</b>	<b>82.4</b>	<b>60.3</b>	<b>62.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.95	8.12	8.34	9.13	9.77
Chi phí QLDN	198	194	232	207	218
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>96.9</b>	<b>75.4</b>	<b>131</b>	<b>216</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	-3.79	0.40	-3.52	4.85	-1.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>93.2</b>	<b>75.8</b>	<b>128</b>	<b>221</b>	<b>176</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.7</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.7</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	577	501	700	224	417
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-389	-250	-216	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-110	-447	-8.42	-223
Tiền đầu kỳ	14.7	8.50	10.6	13.0	12.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.24</b>	<b>2.11</b>	<b>2.37</b>	<b>-0.03</b>	<b>37.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.50	10.6	13.0	12.9	50.2